|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM**ĐỀ THI THỬ***( Đề thi có 5 trang)***Mã đề thi 001** |  **KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT****NĂM HỌC 2020 - 2021****Môn thi: Địa lí***Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề* |

Họ và tên thí sinh: .................................................................. Số báo danh:........................

**Câu 1:** Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở đâu?

 A. Đồng bằng. B. Miền núi. C. Trung du. D. Duyên hải.

**Câu 2:** Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người nào sau đây?

A. Thái, Mông, Dao. B. Cơ-ho, Ê-đê, Gia-rai.

 C. Chăm, Khơ-me, Ba-na. D. Chăm, Khơ-me, Hoa.

**Câu 3:** Vào cuối những năm 50 của thế kỉ XX, nước ta bắt dầu có hiện tượng

 A. đô thị hóa tự phát. B. bùng nổ dân số.

C. ô nhiễm môi trường. D. công nghiệp hóa.

**Câu 4:** Dân tộc nào có số dân đông nhất?

 A. Kinh. B.Thái. C. Dao. D.Khơ me.

**Câu 5:** Nhật xét nào sau đây **không** đúng khi nói về phân bố dân cư ở nước ta**?**

A. Dân cư phân bố không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ.

B. Dân cư tập trung đông ở các vùng đồng bằng và ven biển.

C. Mật độ dân số ở các đô thị thấp hơn ở các vùng nông thôn.

D. Phân bố dân cư có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

**Câu 6:** Cho bảng số liệu: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2005 và 2014

( Đơn vị %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Nhóm tuổi | Năm 2005 | Năm 2014 |
| Từ 0 đến 14 tuổi |  27,0 |  23,5 |
| Từ 15 đến 59 tuổi |  64,0 |  66,4 |
| Từ 60 tuổi trở lên |  9,0 |  10,1 |

Biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta năm 2005 và năm 2014?

 A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ cột. C. Biểu đồ miền. D. Biểu đồ đường.

**Câu 7**: Chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế có ý nghĩa gì đối với ngành ngoại thương nước ta?

A. Mở rộng thị trường xuất – nhập khẩu.

B. Cán cân thương mại âm.

C. Nước ta nhập khẩu ngày càng nhiều máy móc thiết bị

D. Ngành ngoại thương phát triển chậm hơn ngành nội thương.

**Câu 8:** Chuyên chở được nhiều hàng hóa và hành khách nhất là loại hình giao thông vận tải nào?

A. Đường sông. B. Đường sắt. C. Đường ô tô. D. Đường biển.

**Câu 9:** Loại rừng nào có vai trò hạn chế thiên tai, lũ lụt, chắn cát, chắn sóng ven biển?

A. Rừng sản xuất. B. Rừng phòng hộ. C. Rừng đặc dụng. D. Rừng trồng.

**Câu 10**: Lúa, ngô, khoai sắn được xếp vào nhóm cây nào?

A. Cây công nghiệp. B. Cây ăn quả. C. Cây lương thực. D. Cây rau đậu.

**Câu 11:** Gỗ chỉ được khai thác ở khu rừng nào của nước ta?

A. Rừng đặc dụng. B. Rừng sản xuất. C. Rừng quốc gia D. Rừng phòng hộ

**Câu 12:** Bờ biển nào dưới đây có lợi thế hơn cả trong phát triển du lịch biển?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Trung du miền núi Bắc Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng . D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 13:** Hai vùng nào sau đây là vùng trọng điểm sản xuất lúa lớn nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng ven biển miền Trung.

B. Đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng ven biển miền Trung.

D. Đồng bằng Thanh Hóa – Nghệ An, đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 14:** Trong cơ cấu GDP của ngành dịch vụ nước ta, nhóm ngành nào có tỉ trọng lớn nhất?

A. Dịch vụ tiêu dùng. B. Dịch vụ sản xuất.

C. Dịch vụ công cộng. D. Tỉ trọng tương đương nhau

**Câu 15:** Ở nước ta chăn nuôi chiếm tỉ trọng thấp trong nông nghiệp nguyên nhân nào là chủ yếu

A. Nước ta đất hẹp người đông.

B. Ít có nhiều đồng cỏ rộng, nguồn thức ăn còn thiếu.

C. Giống gia súc, gia cầm có chất lượng thấp.

D. Cơ sở vật chất cho chăn nuôi đã được cải thiện nhiều.

**Câu 16:** Nước ta buôn bán nhiều với thị trường Châu Á – Thái Bình Dương vì

A. có nhiều nét tương đồng.

B. đây là những thị trường dễ tính.

C. nước ta có vị trí địa lí gần với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

D. đây là khu vực có nền kinh tế phát triển năng động trên thế giới.

**Câu 17:** Ngành công nghiệp chế biến có vai trò gì đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

A. Tăng sức cạnh tranh. B. Thay đổi cơ cấu mùa vụ.

C. Thu hẹp các vùng chuyên canh. D. Làm giảm hiệu quả sản xuất.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình vận tải nước ta giai đoạn 1995 – 2015

 (Đơn vị : nghìn tấn)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số | Đường sắt | Đường bộ | Đường sông | Đường biển | Đường hàng không |
| 1995 | 140709 | 4515 | 91202 | 3765 | 7306 | 32 |
| 2000 | 223823 | 6258 | 144571 | 57395 | 15552 | 45,2 |
| 2005 | 460146 | 8786 | 298051 | 111145 | 42051 | 111 |
| 2010 | 800886 | 7861 | 587014 | 144227 | 61593 | 190,1 |
| 2015 | 1146895 | 6707 | 877628 | 201530 | 60800 | 229,6 |

 (Nguồn: Tổng cục thống kê 2018)

Nhận định nào sau đây đúng về khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình vận tải nước ta giai đoạn 1995 -2015?

A. Khối lượng vận chuyển của tất cả các loại hình giao thông đều tăng.

B. Ngành đường sông có khối lượng vận chuyển tăng nhanh và ổn định.

C. Khối lượng vận chuyển của ngành đường bộ năm 2015 tăng 9,6 lần so với năm 1995.

D. Ngành đường hàng không có khối lượng vận chuyển tăng chậm nhất.

**Câu 19:** Cho bảng số liệu: Cơ cấu GDP của Việt Nam năm 2010 và năm 2015(%)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  Năm |  2010 |  2015 |
|  Tổng số |  100,0 |  100,0 |
|  Nông, lâm, ngư nghiệp |  21,0 |  17,4 |
|  Công nghiệp – xây dựng |  36,7 |  38,8 |
|  Dịch vụ |  42,3 |  43,8 |

Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi trong cơ cấu GDP của Việt Nam năm 2010 và năm 2015?

 A. GDP của các ngành ổn định.

 B. GDP tất cả các ngành đều tăng.

 C. GDP tất cả các ngành đều giảm.

 D. GDP của nông, lâm, ngư nghiệp giảm, của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng.

**Câu 20:** Thách thức nào lớn nhất đối với sự phát triển nền công nghiệp nước ta khi gia nhập WTO?

A. Trình độ nguồn lao động thấp. B.Cơ sở hạ tầng yếu kém.

C.Tài nguyên thiên nhiên hạn chế. D. Sự cạnh tranh trên thị trường.

**Câu 21:** Đảo và quần nào sau đây không trực thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

 A. Hoàng Sa. B. Trường Sa. C. Phú Qúy. D. Phú Quốc

**Câu 22:** Các dạng địa hình từ Tây sang Đông của vùng Bắc Trung Bộ là

A. núi, cao nguyên, đồng bằng, biển, hải đảo. B. núi, gò đồi, đồng bằng, biển, hải đảo.

C. biển, đồng bằng, gò đồi, núi, hải đảo. D. biển, đồng bằng, núi, gò đồi, hải đảo.

**Câu 23:** Vùng đồng bằng sông Hồng không tiếp giáp với khu vực nào sau đây?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Vịnh Bắc Bộ.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**Câu 24:** Tam giác tăng trưởng kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng là

A. Hà Nội – Hải Phòng – Hạ Long. B. Hà Nội – Hải Phòng – Cẩm Phả.

C. Hà Nội – Hải Dương – Hải Phòng. D. Hà Nội – Bắc Ninh – Vĩnh Yên.

**Câu 25:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam, hãy cho biết di tích lịch sử nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

A. Bến cảng Nhà Rồng. B. Địa đảo Củ Chi.

C. Địa đạo Vĩnh Mốc. D. Nhà tù Côn Đảo.

**Câu 26:** Hai loại đất nào chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ?

A. Đất badan và đất xám. B. Đất xám và đất phù sa.

C. Đất badan và feralit. D.Đất xám và đất phèn.

**Câu 27:** Các loại cây công nghiệp nào sau đây quan trọng nhất ở Tây Nguyên?

A. Cà phê, cao su, chè, hồ tiêu. B. Cà phê, cao su, hồ tiêu, bông.

C. Cà phê, dừa, cao su, điều. D. Cà phê, hồ tiêu, thuốc lá, bông.

**Câu 28:** Một trong 2 trung tâm tài chính, ngân hàng lớn nhất của nước ta thuộc đồng bằng sông Hồng là

A. TP. Hồ Chí Minh. B. Hà Nội. C. Hải Phòng. D. Đà Nẵng.

**Câu 29:** Đặc điểm nào sau đây đúng về lãnh thổ vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Rộng lớn, có dạng hình thang. B. Có dạng tam giác châu thổ.

C. Kéo dài, hẹp ngang. D. Trải dài từ đông sang tây.

**Câu 30:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, hãy cho biết tỉnh duy nhất của Trung du và miền núi Bắc Bộ giáp biển là

A. Quảng Ninh. B. Thái nguyên. C. Lạng Sơn. D. Phú Thọ

**Câu 31:** Căn cứ vào Atlat Địạ lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết nhà máy thủy điện nào sau đây nằm trên sông Xê – xan?

A. Buôn Kuôp. B. Yaly. C. Xrê Pôk. D. Đrây Hling.

**Câu 32:** Đông Nam Bộ có sức hút mạnh mẽ với lao động cả nước vì

A. công nghiệp hóa nhanh, thu hút đầu tư nước ngoài, nhiều chính sách ưu đãi.

B. cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện vầ đồng bộ nhất cả nước.

C. có nhiều ngành kinh tế cần nhiều lao động.

D. điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên giàu có.

**Câu 33:** Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là

A. cơ sở hạ tầng yếu kém. B. mật độ dân cư thấp.

C. tài nguyên thiên nhiên hạn chế. D. thường xuyên xảy ra thiên tai.

**Câu 34:** Khó khăn nào sau đây gây trở ngại lớn nhất đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

A. Diện tích đất canh tác giảm. B. Tài nguyên thiên nhiên hạn chế.

C. Ô nhiễm môi trường. D. Dân số đông.

**Câu 35:** Ở trung du và miền núi Bắc Bộ cây chè phát triển mạnh và chiếm tỉ trọng lớn hơn so với cả nước chủ yếu là nhờ vào yếu tố nào?

A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, đất feralit màu mỡ với diện tích lớn.

B. Đất đai đa dạng, có hai loại đất chính là phù sa và feralit.

C. Nguồn nước dồi dào, có nhiều sông lớn.

D. Người dân có nhiều kinh nghiệm canh tác cây chè.

**Câu 36:** Dạng địa hình thuận lợi cho phát triển mô – hình nông lâm kết hợp, chăn nuôi gia súc lớn (trâu,bò) ở Bắc Trung Bộ là

A. Đồng bằng ven biển. B. Núi cao. C. Gò đồi. D. Cao nguyên badan.

**Câu 37:** Cho biểu đồ:

 Biểu đồ thể hiện năng suất lúa của ĐBSH, ĐBSCL và cả nước giai đoạn 1995 – 2004

 

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về năng suất lúa của hai đồng bằng và cả nước?

A. Năng suất lúa của hai đồng bằng cao hơn mức trung bình cả nước.

B. Năng suất lúa của đồng bằng Sông Hồng cao hơn đồng bằng sông Cửu Long.

C. Năng suất của hai đồng bằng và cả nước đều tăng lên đều.

D. Năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 38:** Ảnh hưởng nào sau đây của dãy Trường Sơn Bắc đến khí hậu của vùng đồng bằng ven biển phía đông Bắc Trung Bộ?

A. Đem lại lượng mưa lớn vào đầu mùa hạ.

B. Gây hiệu ứng phơn khô nóng vào đầu màu hạ.

C. Đem lại một mùa đông lạnh, ít mưa.

D. Phân hóa mưa – khô sâu sắc giữa lãnh thổ phía Bắc và phía Nam.

**Câu 39:** Về mối liên hệ giữa việc khai thác dầu khí ở thềm lục địa phía Nam với nghề đánh bắt, nuôi trồng thủy sản trên biển Đông của Đông Nam Bộ, cần chú ý

A. tránh rò rỉ, tràn dầu làm ô nhiễm môi trường biển ảnh hưởng đến ngành thủy sản.

B. đầu tư phương tiện kĩ thuật khai thác hiện đại, tàu thuyền có công suất lớn.

C. khai thác hợp lí, tránh làm cạn kiệt tài nguyên.

D. gắn khai thác với chế biến để mang lại giá trị xuất khẩu cao.

**Câu 40:** Khó khăn của việc phát triển kinh tế cửa khẩu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trong giai đoạn hiện nay **không phải** là

A. địa hình miền núi hiểm trở, giao thông qua lại khó khăn.

B. cơ sở hạ tầng vật chất các vùng cửa khẩu còn yếu kém.

C. mâu thuẫn, tranh chấp ở vùng biên giới phía Bắc diễn ra liên tục.

D. tình trạng buôn lậu hàng hóa kém chất lượng, không rõ nguồn gốc.

 **---- Hết ----**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM** | **KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG****MA TRẬN ĐỀ THI MÔN ĐỊA LÍ**Năm học 2020-2021 |

**ĐỀ 002**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Cấp độ****Chủ đề**  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Cộng** |
|  **Cấp độ thấp** | **Cấp độ cao** |
| **Địa lí dân cư** | *6 câu**1,5đ* | *2 câu**0,5đ* |  |  *2 câu**0,5đ* | *10 câu* *2,5 đ* |
| **Địa lí kinh tế** | *5 câu**1,25đ* | *3 câu**0,75đ* |  | *2 câu**0,5đ* | *10 câu**2,5đ* |
| **Các vùng kinh tế** | *9 câu**2,25 đ* | *5 câu**1,25đ* | *6 câu**1,5đ* | *1 câu**0,25đ* | *20 câu* *5đ* |
| ***Tổng số***  | ***Số câu: 20*** ***Số điểm: 5*** | ***Số câu: 10*** ***Số điểm: 2,5*** | ***Số câu: 10******Số điểm: 2,5*** | ***Số câu:40*** ***Số điểm:10đ*** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM | **KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT****ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM CHẤM MÔN ĐỊA** Năm học 2020-2021 |

Mỗi đáp án đúng 0,25 điểm

**1. Đề 001**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| Đáp án | B | D | B | A | C | A | A | C | B | C | B | A | B | A | B | C |
| Câu  | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 |
| Đáp án | A | D | D | D | D | B | C | A | C | A | A | B | C | A | B | A |
| Câu | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 | 39 | 40 |
| Đáp án | D | D | A | C | B | B | A | A |